

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

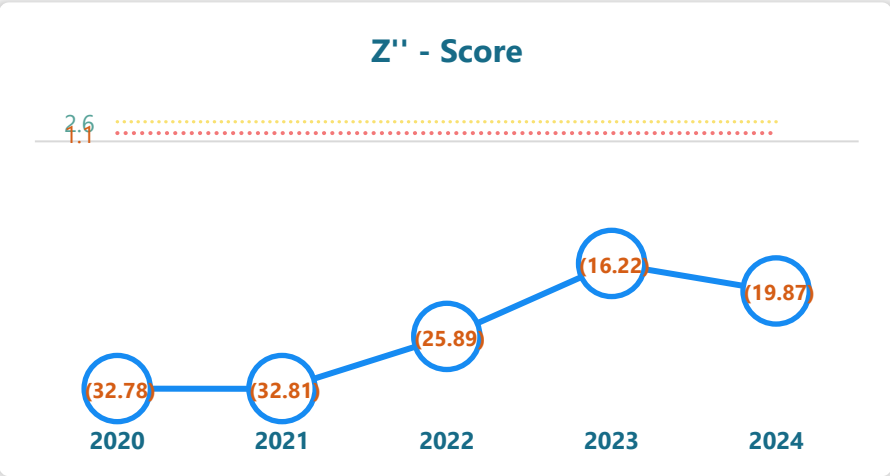
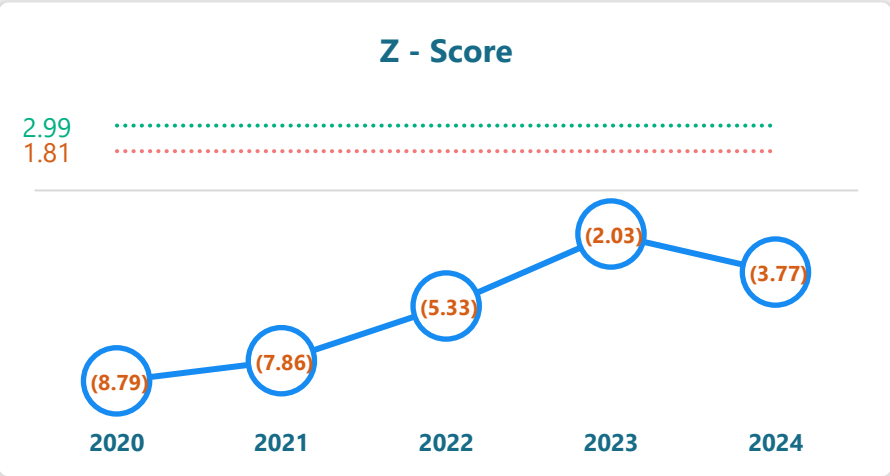
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.7%	-20.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-3.77
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-19.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	496	▲ 58.0
	tỷ VNĐ	▲ 13.3%



LN sau thuế	2024	YoY
	218	▼ 340
	tỷ VNĐ	▼ 60.9%

ROE	2024	+/- YoY
	-27.7%	▲ 18.7%

ROA	2024	+/- YoY
	52.1%	▼ 55.9%

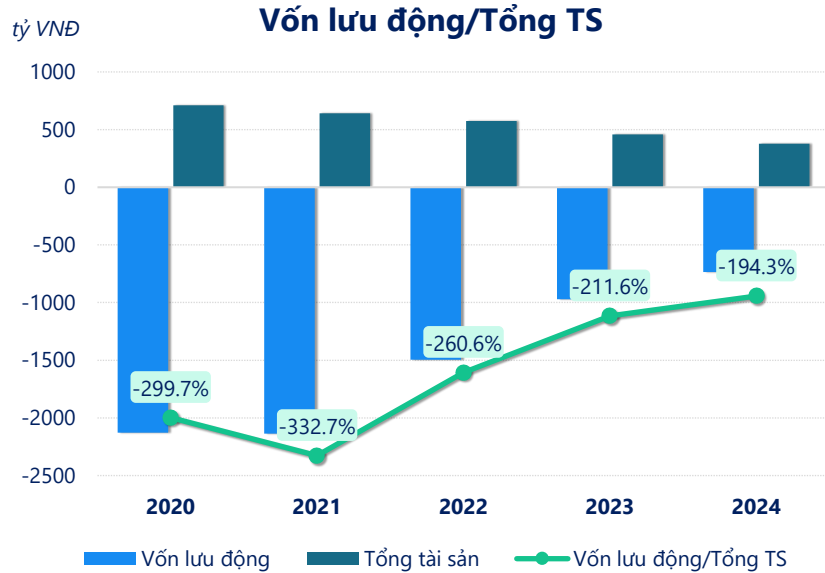
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-3.77 < 1.81**, cho thấy **VST** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VST** năm **2024** đạt **-19.87**, thấp hơn so với năm 2023 (-16.22). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **VST** ghi nhận doanh thu thuần **496.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **217.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **giảm 60.9%** so với năm trước.

ROE bằng **-27.7%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

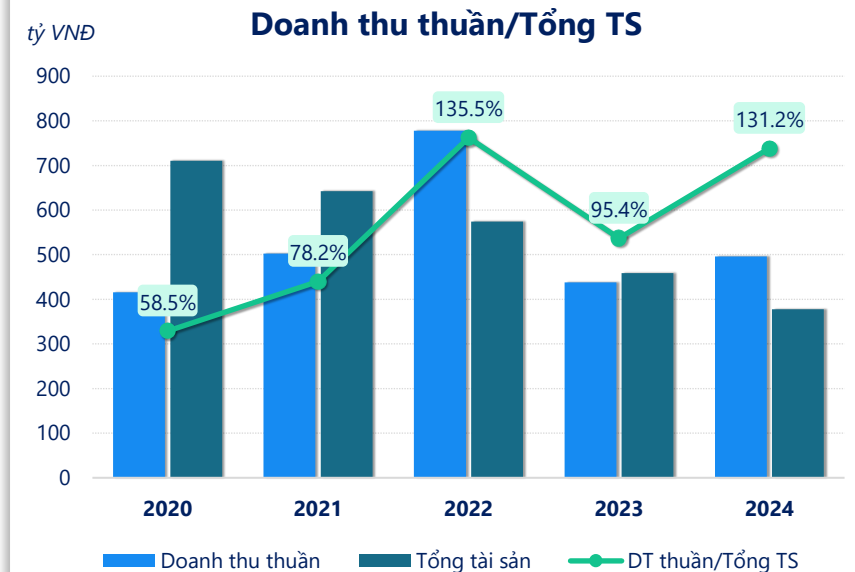
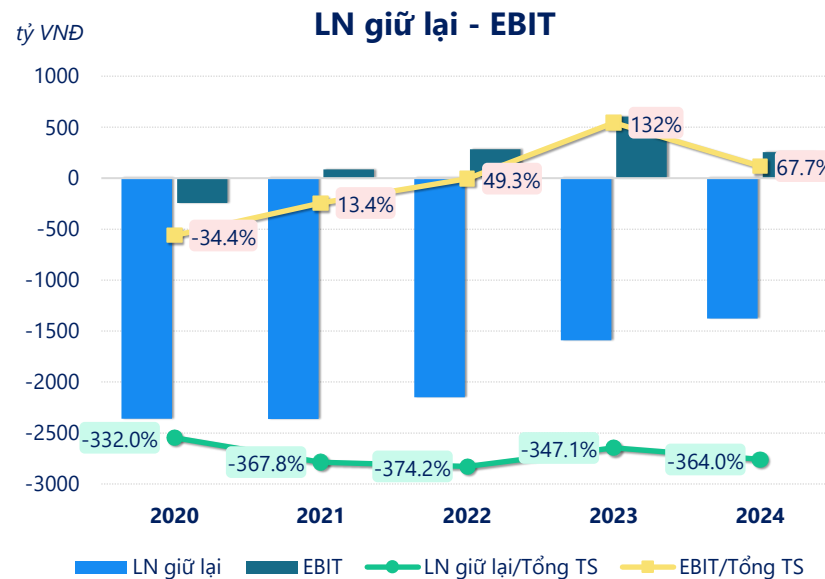
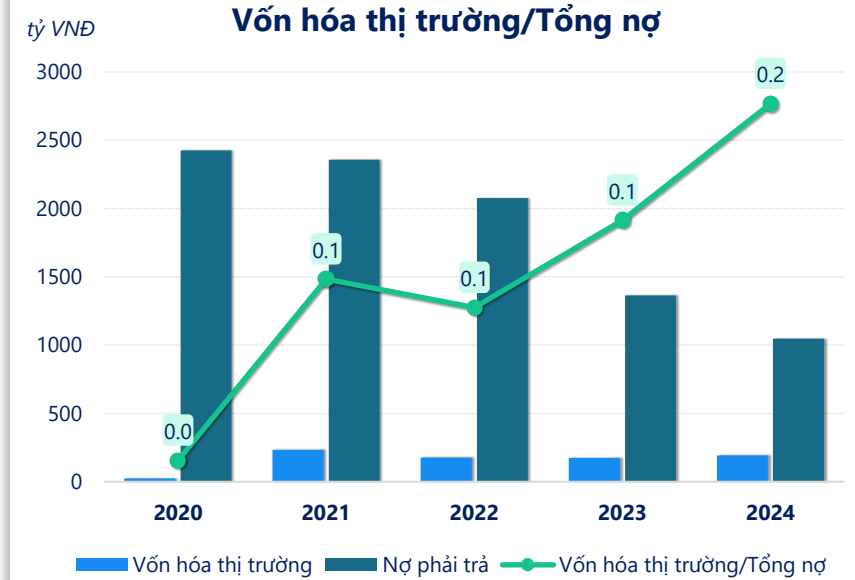
CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (UPCOM: VST)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.18 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	378	459	-17.6%
Tài sản ngắn hạn	208	226	-7.7%
Tiền và tương đương tiền	32.6	29.3	11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	135	154	-12.7%
Hàng tồn kho	28.7	30.7	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	11.6	7.2%
Tài sản dài hạn	170	233	-27.2%
Phải thu dài hạn	23.3	23.2	0.3%
Tài sản cố định	123	181	-31.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.3	26.7	-20.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,047	1,365	-23.3%
Nợ ngắn hạn	943	1,196	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	339	-29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	12.5	34.5%
Nợ dài hạn	104	168	-37.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.0	160	-39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-669	-906	26.1%
Vốn chủ sở hữu	-669	-906	26.1%
Vốn điều lệ	690	670	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	415	502	778	438	496
Giá vốn hàng bán	530	463	544	446	427
Lợi nhuận gộp	-114	39.2	234	-8.12	69.4
Doanh thu HĐTC	4.02	10.7	18.1	7.18	11.2
Chi phí TC	61.0	88.3	94.1	50.4	38.9
Chi phí lãi vay	58.4	86.0	65.5	43.5	35.2
LN trong công ty LKLD	-0.61	-0.17	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.37	6.87	12.3	5.59	6.12
Chi phí QLDN	28.5	24.8	28.9	30.9	36.2
LN thuần từ HĐKD	-203	-70.3	117	-87.8	-0.64
Lợi nhuận khác	-100	70.6	100	648	221
LN trước thuế	-303	0.26	217	560	221
Lợi nhuận sau thuế	-306	-2.04	215	558	218
LNST của CĐ cty mẹ	-306	-2.04	215	558	218

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	41.1	315	16.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	-14.6	33.1	77.9	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-38.6	-332	-99.8	-143
Tiền đầu kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-20.6	-12.1	15.5	-5.14	3.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0.05	-0.45	-0.07	0.03
Tiền cuối kỳ	31.5	19.4	34.5	29.3	32.6